

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Chubb Việt Nam**

Báo cáo bán niên Năm 2026



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DNNT

	Mã số	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
TÀI SẢN			
A. Tài sản ngắn hạn			
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	5.680.648.760.958	8.323.493.261.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	933.522.140.850	828.754.417.870
1. Tiền	111	209.522.140.850	231.754.417.870
2. Các khoản tương đương tiền	112	724.000.000.000	597.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.150.522.753.503	6.221.892.192.551
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.150.522.753.503	6.221.892.192.551
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	554.425.772.722	1.226.591.830.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	295.165.517.078	269.156.732.010
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	295.165.517.078	269.156.732.010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	17.797.300.068	6.758.448.256
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	256.973.561.874	968.906.405.522
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(15.510.606.298)	(18.229.754.965)
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
1. Hàng tồn kho	141	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	42.178.093.883	46.254.819.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16.821.261.438	20.897.987.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	25.356.832.445	25.356.832.445

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số B 01a - DNNT

	Mã số	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
B. Tài sản dài hạn			
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	18.279.538.082.927	14.853.118.507.818
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	42.272.946.614	54.375.712.716
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	42.272.946.614	54.375.712.716
6.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1	20.000.000.000	20.000.000.000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2	22.272.946.614	34.375.712.716
II. Tài sản cố định	220	91.488.933.108	93.801.794.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	48.982.252.563	51.751.148.077
Nguyên giá	222	253.600.771.751	260.781.346.831
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(204.618.519.188)	(209.030.198.754)
3. Tài sản cố định vô hình	227	42.506.680.545	42.050.646.446
Nguyên giá	228	181.378.916.768	174.028.124.014
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(138.872.236.223)	(131.977.477.568)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.748.336.822	1.404.920.574
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.748.336.822	1.404.920.574
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	18.029.691.681.173	14.582.863.018.181
1. Đầu tư vào công ty con	251	126.000.000.000	126.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	17.903.691.681.173	14.456.863.018.181
VI. Tài sản dài hạn khác	260	114.336.185.210	120.673.061.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	25.610.489.301	33.416.472.172
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	88.725.695.909	87.256.589.652
VII. Tài sản tài khoản riêng	269	268.717.222.403	255.404.392.702
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			
(270 = 100 + 200)	270	24.228.904.066.288	23.432.016.161.586

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

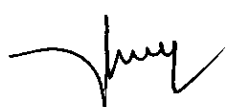
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số B 01a - DNNT

	Mã số	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	18.437.041.656.429	17.630.614.609.962
I. Nợ ngắn hạn	310	1.004.231.459.266	958.950.999.847
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	510.260.097.779	466.301.070.054
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	507.523.505.936	460.720.030.413
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2	2.736.591.843	5.581.039.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.304.536.546	13.400.205.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.181.542.827	12.995.362.968
4. Phải trả người lao động	314	45.459.130.362	40.294.989.094
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	357.546.286.784	353.438.730.440
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	66.479.864.968	72.520.641.487
II. Nợ dài hạn	330	17.164.092.974.760	16.416.259.217.413
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1.613.659.542	1.613.659.542
14. Dự phòng nghiệp vụ	344	17.162.479.315.218	16.414.645.557.871
14.1. Dự phòng toán học	344.1	16.861.728.987.475	16.123.551.616.065
14.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2	75.372.124.421	83.711.182.929
14.3. Dự phòng bồi thường	344.3	152.518.285.414	133.335.122.905
14.4. Dự phòng chia lãi	344.4	1.960.009.035	2.276.821.773
14.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5	61.419.475.968	61.419.475.968
14.7. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7	9.480.432.905	10.351.338.231
III. Công nợ tài khoản riêng	350	268.717.222.403	255.404.392.702
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	5.791.862.409.859	5.801.401.551.624
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.791.862.409.859	5.801.401.551.624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.384.467.454.280	1.384.467.454.280
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	138.446.745.428	138.446.745.428
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.268.948.210.151	4.278.487.351.916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	24.228.904.066.288	23.432.016.161.586

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Thu



Nguyễn Trọng Nghĩa

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.457.102.904.114	1.873.979.227.442
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	699.385.789.775	609.044.372.830
4. Thu nhập khác	13	536.813.760	2.386.860.461
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(1.574.248.288.544)	(1.711.608.014.745)
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(18.531.371.974)	(16.007.248.446)
8. Chi phí bán hàng	23	(368.210.365.550)	(568.370.690.649)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(206.772.233.771)	(186.956.930.420)
9. Chi phí khác	25	(271.495.832)	(20.039.848)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24+25)	50	(11.008.248.022)	2.447.536.625
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	26.185.077.154
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.469.106.257	(25.939.726.766)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	60	(9.539.141.765)	2.692.887.013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	Mã số	30/06/2026	30/06/2025
		VND	VND
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)	1	1.546.146.081.443	1.956.641.664.226
Trong đó:			
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	1.537.807.022.935	1.957.843.825.780
- Tăng dự phòng Phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	1.3	8.339.058.508	(1.202.161.554)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	2	(89.481.746.030)	(82.989.272.136)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)	3	1.456.664.335.413	1.873.652.392.090
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	438.568.701	326.835.352
Trong đó:			
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	419.568.701	275.195.352
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2	19.000.000	51.640.000
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10	1.457.102.904.114	1.873.979.227.442
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11	(832.829.715.514)	(731.305.705.625)
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	75.105.540.794	73.515.573.561
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	(756.172.815.855)	(919.852.046.457)
10. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)	15	(1.513.896.990.575)	(1.577.642.178.521)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số B 02a – DNNT

	Mã số	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/06/2026	30/06/2025
		VND	VND
11. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16	(60.351.297.969)	(133.965.836.224)
Trong đó:			
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1	(58.328.120.935)	(132.037.413.213)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	(2.023.177.034)	(1.928.423.011)
12. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17	(1.574.248.288.544)	(1.711.608.014.745)
13. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)	18	(117.145.384.430)	162.371.212.697
17. Doanh thu hoạt động tài chính	22	699.385.789.775	609.044.372.830
18. Chi phí hoạt động tài chính	23	(18.531.371.974)	(16.007.248.446)
19. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)	24	680.854.417.801	593.037.124.384
20. Chi phí bán hàng	25	(368.210.365.550)	(568.370.690.649)
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(206.772.233.771)	(186.956.930.420)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)	30	(11.273.565.950)	80.716.012
23. Thu nhập khác	31	536.813.760	2.386.860.461
24. Chi phí khác	32	(271.495.832)	(20.039.848)
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	40	265.317.928	2.366.820.613

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số B 02a – DNNT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
	Mã số	30/06/2026	30/06/2025
		VND	VND
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(11.008.248.022)	2.447.536.625
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	26.185.077.154
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.469.106.257	(25.939.726.766)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	60	(9.539.141.765)	2.692.887.013

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Thu

Giám đốc

Nguyễn Trọng Nghĩa

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B 03a – DNNT

		Giai đoạn 6 tháng kết thúc	Giai đoạn 6 tháng kết thúc
	Mã số	ngày 30 tháng 06 năm 2026	ngày 30 tháng 06 năm 2025
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền từ thu phí bảo hiểm	1	1.616.404.890.144	1.551.457.692.322
Tiền thu từ các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	2	-	-
Tiền thu từ các khoản bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3	442.609.394	10.279.596.862
Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	15.461.214.742	45.782.754.953
Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(289.274.274.701)	(194.088.849.834)
Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6	(837.917.214.077)	(647.692.550.344)
Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	7	(207.609.292.659)	(190.834.628.026)
Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(178.991.427.901)	(210.361.988.166)
Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	9	-	-
Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(34.502.295.200)	(58.090.837.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84.014.209.742	306.451.190.066
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ bán trái phiếu và rút tiền gửi có kỳ hạn	21	4.463.621.556.370	3.805.331.100.309
Tiền thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	22	825.234.798.980	825.705.307.475
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	23	473.640.000	409.710.000
Tiền đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	24	(5.255.802.854.306)	(4.159.225.968.651)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền chi để mua sắm các tài sản cố định	27	(12.773.627.806)	(5.147.754.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	20.753.513.238	467.072.394.170

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu số B 03a – DNNT

	Giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Mã số		

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG
TÀI CHÍNH**

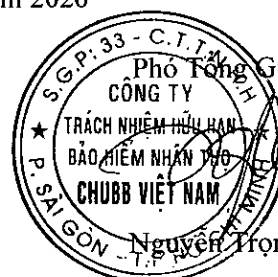
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	104.767.722.980	773.523.584.236
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	828.754.417.870	319.744.874.061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	331.998.009
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	933.522.140.850	1.093.600.456.306

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Thu



Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 BẢO HIỂM NHÂN THỌ
 CHUBB VIỆT NAM

Nguyễn Trọng Nghĩa

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005 do Bộ Tài chính cấp.

Ngày 9 tháng 3 năm 2016, căn cứ vào vào Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC13/KDBH được cấp bởi Bộ Tài chính, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE thành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam.

Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.384.467.454.280 đồng Việt Nam.

Công ty là một doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn nước ngoài, sở hữu bởi Chubb INA International Holdings Limited. một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ như bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ, các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe và các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.

Trong tháng 10 năm 2013, Công ty đã thành lập một công ty con. Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life (“Công ty con”) tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên. Vốn điều lệ của Công ty con là 26.000.000.000 đồng.

Hoạt động chủ yếu của Công ty con là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 419 nhân viên (2025: 407 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được thể hiện trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính được lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập trên cơ sở áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

V. Các giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	%	Vốn đã góp VND
Chubb INA International Holdings Limited	1.384.467.454.280	100	1.384.467.454.280

(b) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	1.384.467.454.280	138.446.745.428	4.449.683.384.940	5.972.597.584.648
Vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	(171.196.033.024)	(171.196.033.024)
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	1.384.467.454.280	138.446.745.428	4.278.487.351.916	5.801.401.551.624
Vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	(9.539.141.765)	(9.539.141.765)
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.384.467.454.280	138.446.745.428	4.268.948.210.151	5.791.862.409.859

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu số B 09a - DNNT****2. Thu phí bảo hiểm gốc**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
HĐBH trả phí một lần	21.504.800	803.088.400
HĐBH năm thứ nhất	149.962.125.263	371.034.562.689
HĐBH tái tục	1.387.823.392.872	1.586.006.174.691
	1.537.807.022.935	1.957.843.825.780

3. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Các công ty liên quan	1.186.064.786	1.222.888.673
Các công ty nhận tái bảo hiểm khác	88.295.681.244	81.766.383.463
	89.481.746.030	82.989.272.136

4. Chi phí hoa hồng

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
HĐBH trả phí một lần	(359.800)	48.679.699
HĐBH năm thứ nhất	34.352.741.278	99.786.610.965
HĐBH tái tục	23.975.739.457	32.202.122.549
Hoa hồng không thanh toán	-	-
	58.328.120.935	132.037.413.213

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DNNT

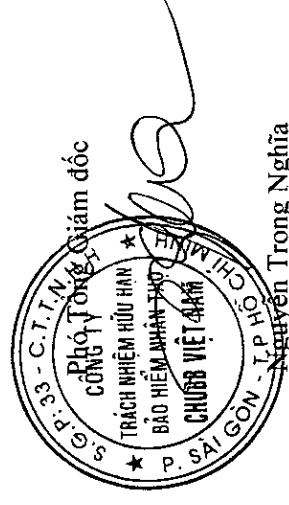
5. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng phí VND	Dự phòng toán học VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng bảo đảm cân đối VND	Dự phòng Lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	10.377.956.762	14.126.900.572.571	2.908.459.796	147.035.635.618	61.419.475.968	8.292.526.228	14.356.934.626.943
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	73.333.226.167	1.996.651.043.494	(631.638.023)	(13.700.512.713)	-	2.058.812.003	2.057.710.930.928
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	83.711.182.929	16.123.551.616.065	2.276.821.773	133.335.122.905	61.419.475.968	10.351.338.231	16.414.645.557.871
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(8.339.058.508)	738.177.371.410	(316.812.738)	19.183.162.509	-	(870.905.326)	747.833.757.347
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	75.372.124.421	16.861.728.987.475	1.960.009.035	152.518.285.414	61.419.475.968	9.480.432.905	17.162.479.315.218

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Thu



Nguyễn Trọng Nghĩa

